



**CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ VÀ THƯƠNG MẠI TNG**

*(Thành lập tại nước Cộng hòa Xã Hội Chủ nghĩa Việt Nam)*

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH  
ĐÃ ĐƯỢC KIỂM TOÁN**

**Cho năm tài chính kết thúc  
ngày 31 tháng 12 năm 2016**



**MỤC LỤC**

<b><u>NỘI DUNG</u></b>	<b><u>TRANG</u></b>
BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC	1 - 2
BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP	3 - 4
BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN	5 - 6
BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH	7
BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ	8 - 9
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH	10 - 30



## **BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC**

Ban Giám đốc Công ty Cổ phần Đầu tư và Thương mại TNG (gọi tắt là "Công ty") đệ trình báo cáo này cùng với báo cáo tài chính của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2016.

### **HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ VÀ BAN GIÁM ĐỐC**

Các thành viên của Hội đồng Quản trị và Ban Giám đốc Công ty đã điều hành Công ty trong năm và đến ngày lập báo cáo này bao gồm:

#### **Hội đồng Quản trị**

Ông Nguyễn Văn Thời	Chủ tịch	
Ông Nguyễn Đức Mạnh	Thành viên	
Ông Nguyễn Việt Thành	Thành viên	(Miễn nhiệm ngày 24 tháng 4 năm 2016)
Ông Nguyễn Văn Thới	Thành viên	
Ông Rusdy Pranata	Thành viên	
Bà Lương Thị Thúy Hà	Thành viên	(Bổ nhiệm ngày 24 tháng 4 năm 2016)

#### **Ban Giám đốc**

Ông Nguyễn Văn Thới	Tổng Giám đốc	(Miễn nhiệm ngày 07 tháng 3 năm 2017)
Bà Lý Thị Liên	Phó Tổng Giám đốc	(Giao quyền Tổng Giám đốc từ ngày 07 tháng 3 năm 2017)
Ông Nguyễn Đức Mạnh	Phó Tổng Giám đốc	
Bà Lý Thị Liên	Phó Tổng Giám đốc	
Ông Trần Minh Hiếu	Phó Tổng Giám đốc	(Bổ nhiệm ngày 16 tháng 12 năm 2016)

### **TRÁCH NHIỆM CỦA BAN GIÁM ĐỐC**


Ban Giám đốc Công ty có trách nhiệm lập báo cáo tài chính phản ánh một cách trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2016, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính. Trong việc lập các báo cáo tài chính này, Ban Giám đốc được yêu cầu phải:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách đó một cách nhất quán;
- Đưa ra các xét đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các nguyên tắc kế toán thích hợp có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu cần được công bố và giải thích trong báo cáo tài chính hay không;
- Lập báo cáo tài chính trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh; và
- Thiết kế và thực hiện hệ thống kiểm soát nội bộ một cách hữu hiệu cho mục đích lập và trình bày báo cáo tài chính hợp lý nhằm hạn chế rủi ro và gian lận.

**BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC (Tiếp theo)**

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm đảm bảo rằng sổ kế toán được ghi chép một cách phù hợp để phản ánh một cách hợp lý tình hình tài chính của Công ty ở bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng báo cáo tài chính tuân thủ chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính. Ban Giám đốc cũng chịu trách nhiệm đảm bảo an toàn cho tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và sai phạm khác.

Ban Giám đốc xác nhận rằng Công ty đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên trong việc lập báo cáo tài chính.

Thay mặt và đại diện cho Ban Giám đốc, 



---

**Lý Thị Liên**  
**Quyền Tổng Giám đốc**

*Thái Nguyên, ngày 24 tháng 3 năm 2017*

Hội đồng Quản trị phê duyệt báo cáo tài chính kèm theo. Báo cáo tài chính này đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2016, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

Thay mặt và đại diện cho Hội đồng Quản trị, 



---

**Nguyễn Văn Thời**  
**Chủ tịch**

*Thái Nguyên, ngày 24 tháng 3 năm 2017*

Số: 709 /VN1A-HN-BC

## BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

**Kính gửi:** Các Cổ đông  
Hội đồng Quản trị và Ban Giám đốc  
Công ty Cổ phần Đầu tư và Thương mại TNG

Chúng tôi đã kiểm toán báo cáo tài chính kèm theo của Công ty Cổ phần Đầu tư và Thương mại TNG (gọi tắt là "Công ty"), được lập ngày 24 tháng 3 năm 2017, từ trang 05 đến trang 30, bao gồm Bảng cân đối kế toán tại ngày 31 tháng 12 năm 2016, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ năm tài chính kết thúc cùng ngày và Bản thuyết minh báo cáo tài chính.

### **Trách nhiệm của Ban Giám đốc**

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính của Công ty theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

### **Trách nhiệm của Kiểm toán viên**

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về báo cáo tài chính dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu báo cáo tài chính của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên báo cáo tài chính. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của Kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong báo cáo tài chính do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, Kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể báo cáo tài chính.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

### **Ý kiến của Kiểm toán viên**

Theo ý kiến của chúng tôi, báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2016, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

## BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP (Tiếp theo)

### ***Vấn đề cần nhấn mạnh***

Chúng tôi xin lưu ý tới Thuyết minh số 2 phần Thuyết minh Báo cáo tài chính. Báo cáo tài chính kèm theo được lập trên giả định Công ty sẽ tiếp tục hoạt động liên tục. Tại ngày 31 tháng 12 năm 2015 và 31 tháng 12 năm 2016, vốn lưu động của Công ty bị thiếu hụt có thể ảnh hưởng đến khả năng tiếp tục hoạt động của Công ty. Kế hoạch của Ban Giám đốc Công ty liên quan đến vấn đề này được trình bày tại Thuyết minh số 2. Báo cáo tài chính kèm theo chưa bao gồm bất kỳ sự điều chỉnh nào có thể có phát sinh từ kết quả của sự kiện không chắc chắn này. Ý kiến kiểm toán của chúng tôi không liên quan đến vấn đề này.



**Trần Thị Thủy Ngọc**  
**Phó Tổng Giám đốc**

Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề  
kiểm toán số 0031-2013-001-1

**Phạm Nam Phong**  
**Kiểm toán viên**

Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề  
kiểm toán số 0929-2013-001-1

***Thay mặt và đại diện cho***  
**CÔNG TY TNHH DELOITTE VIỆT NAM**

Ngày 24 tháng 3 năm 2017  
Hà Nội, CHXHCN Việt Nam

**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN**

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2016

Đơn vị: VND

<b>TÀI SẢN</b>	<b>Mã số</b>	<b>Thuyết minh</b>	<b>Số cuối năm</b>	<b>Số đầu năm</b>
<b>A. TÀI SẢN NGẮN HẠN</b>	<b>100</b>		<b>771.177.332.669</b>	<b>701.124.921.431</b>
<b>I. Tiền</b>	<b>110</b>		<b>11.782.348.123</b>	<b>56.463.716.439</b>
1. Tiền	111	5	11.782.348.123	56.463.716.439
<b>II. Các khoản phải thu ngắn hạn</b>	<b>130</b>		<b>265.934.740.765</b>	<b>263.353.979.893</b>
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	6	251.743.681.076	253.977.185.493
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		8.981.119.776	992.573.523
3. Phải thu về cho vay ngắn hạn	135		-	76.200.000
4. Phải thu ngắn hạn khác	136	7	10.355.875.884	13.638.145.013
5. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137	8	(5.145.935.971)	(5.330.124.136)
<b>III. Hàng tồn kho</b>	<b>140</b>	<b>9</b>	<b>445.446.275.926</b>	<b>348.279.238.073</b>
1. Hàng tồn kho	141		450.777.731.965	352.030.706.195
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		(5.331.456.039)	(3.751.468.122)
<b>IV. Tài sản ngắn hạn khác</b>	<b>150</b>		<b>48.013.967.855</b>	<b>33.027.987.026</b>
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	10	13.348.846.844	8.923.816.028
2. Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ	152		34.665.121.011	24.104.170.998
<b>B. TÀI SẢN DÀI HẠN</b>	<b>200</b>		<b>1.075.045.289.560</b>	<b>912.521.283.611</b>
<b>I. Các khoản phải thu dài hạn</b>	<b>210</b>		<b>4.283.406.680</b>	<b>473.684.063</b>
1. Phải thu về cho vay dài hạn	215		2.302.336.000	-
2. Phải thu dài hạn khác	216		1.981.070.680	473.684.063
<b>II. Tài sản cố định</b>	<b>220</b>		<b>900.913.375.185</b>	<b>734.559.370.183</b>
1. Tài sản cố định hữu hình	221	11	884.519.142.489	686.768.949.561
- Nguyên giá	222		1.280.742.001.255	1.004.967.548.881
- giá trị hao mòn lũy kế	223		(396.222.858.766)	(318.198.599.320)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224	12	5.673.175.888	8.351.748.379
- Nguyên giá	225		10.108.822.322	12.894.064.307
- Giá trị hao mòn lũy kế	226		(4.435.646.434)	(4.542.315.928)
3. Tài sản cố định vô hình	227	13	10.721.056.808	39.438.672.243
- Nguyên giá	228		20.847.370.541	46.439.198.459
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(10.126.313.733)	(7.000.526.216)
<b>III. Tài sản dở dang dài hạn</b>	<b>240</b>		<b>105.447.041.340</b>	<b>157.323.660.200</b>
1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	14	105.447.041.340	157.323.660.200
<b>IV. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn</b>	<b>250</b>		<b>-</b>	<b>-</b>
1. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kế	252	15	771.150.000	4.271.150.000
2. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn	254		(771.150.000)	(4.271.150.000)
<b>V. Tài sản dài hạn khác</b>	<b>260</b>		<b>64.401.466.355</b>	<b>20.164.569.165</b>
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	10	64.401.466.355	20.164.569.165
<b>TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270 = 100 + 20 270)</b>			<b>1.846.222.622.229</b>	<b>1.613.646.205.042</b>

Các thuyết minh kèm theo là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính này


**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (Tiếp theo)**

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2016

Đơn vị: VND

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
<b>C. NỢ PHẢI TRẢ</b>	<b>300</b>		<b>1.325.113.215.809</b>	<b>1.185.566.716.281</b>
<b>I. Nợ ngắn hạn</b>	<b>310</b>		<b>1.011.014.675.599</b>	<b>912.019.139.264</b>
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311		117.561.150.752	197.072.099.822
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		8.147.180.119	258.907.704
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	16	4.452.817.509	5.941.072.484
4. Phải trả người lao động	314		31.809.900.083	29.091.239.018
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315		9.265.156.218	11.166.841.076
6. Phải trả ngắn hạn khác	319		2.894.274.781	1.246.096.481
7. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	17	832.699.311.666	666.729.421.508
8. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		4.184.884.471	513.461.171
<b>II. Nợ dài hạn</b>	<b>330</b>		<b>314.098.540.210</b>	<b>273.547.577.017</b>
1. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	18	314.098.540.210	273.547.577.017
<b>D. VỐN CHỦ SỞ HỮU</b>	<b>400</b>		<b>521.109.406.420</b>	<b>428.079.488.761</b>
<b>I. Vốn chủ sở hữu</b>	<b>410</b>	<b>19</b>	<b>521.109.406.420</b>	<b>428.079.488.761</b>
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		342.649.780.000	294.818.480.000
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		30.674.475.123	29.615.225.005
3. Vốn khác của chủ sở hữu	414		55.419.591	55.419.591
4. Quỹ đầu tư phát triển	418		48.980.965.015	44.927.956.783
5. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420		17.564.975.246	10.613.188.342
6. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		81.183.791.445	48.049.219.040
- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối lũy kế đến cuối năm trước	421a		4.677.000	-
- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối năm nay	421b		81.179.114.445	48.049.219.040
<b>TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440=300+400)</b>	<b>440</b>		<b>1.846.222.622.229</b>	<b>1.613.646.205.042</b>

  
Trần Thị Hiệp  
Người lập biểu

  
Lương Thị Thúy Hà  
Kế toán trưởng

  
Lý Thị Liên  
Phó Tổng Giám đốc

Ngày 24 tháng 3 năm 2017

Các thuyết minh kèm theo là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính này




**BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH**

Năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2016

Đơn vị: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
<b>1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ</b>	<b>01</b>	<b>22</b>	<b>1.887.748.876.802</b>	<b>1.923.940.013.849</b>
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02	22	-	-
<b>3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10=01-02)</b>	<b>10</b>		<b>1.887.748.876.802</b>	<b>1.923.940.013.849</b>
4. Giá vốn hàng bán và dịch vụ cung cấp	11	23	1.554.545.859.262	1.574.938.521.234
<b>5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20=10-11)</b>	<b>20</b>		<b>333.203.017.540</b>	<b>349.001.492.615</b>
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	25	15.624.286.111	18.332.478.234
7. Chi phí tài chính	22	26	88.185.793.211	97.899.700.796
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23		67.121.178.523	56.842.066.988
8. Chi phí bán hàng	25		28.942.215.544	36.668.267.417
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26		140.126.838.350	146.518.877.448
<b>10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh (30=20+(21-22)-(25+26))</b>	<b>30</b>		<b>91.572.456.546</b>	<b>86.247.125.188</b>
11. Thu nhập khác	31	27	5.958.322.231	1.791.514.454
12. Chi phí khác	32	27	2.731.506.032	7.886.828
<b>13. Lợi nhuận khác (40=31-32)</b>	<b>40</b>		<b>3.226.816.199</b>	<b>1.783.627.626</b>
<b>14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50=30+40)</b>	<b>50</b>		<b>94.799.272.745</b>	<b>88.030.752.814</b>
15. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	51	28	13.620.158.300	16.730.373.774
<b>16. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60=50-51)</b>	<b>60</b>		<b>81.179.114.445</b>	<b>71.300.379.040</b>
17. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	29	2.480	2.427

  
Trần Thị Hiệp  
Người lập biểu

  
Lương Thị Thúy Hà  
Kế toán trưởng

  
Lý Thị Liên  
Phó Tổng Giám đốc

Ngày 24 tháng 3 năm 2017

Các thuyết minh kèm theo là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính này

## BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

*Năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2016*

Đơn vị: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Năm nay	Năm trước
<b>I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH</b>			
<b>1. Lợi nhuận trước thuế</b>	<b>01</b>	<b>94.799.272.745</b>	<b>88.030.752.814</b>
<b>2. Điều chỉnh cho các khoản:</b>			
Khấu hao tài sản cố định	02	88.643.776.330	63.323.057.442
Các khoản dự phòng	03	1.395.799.752	4.008.108.630
Lỗi chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04	11.085.559.705	2.426.763
(Lãi) từ hoạt động đầu tư	05	281.400.829	(42.329.320)
Chi phí lãi vay	06	67.121.178.523	56.842.066.988
<b>3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động</b>	<b>08</b>	<b>263.326.987.884</b>	<b>212.164.083.317</b>
Tăng, giảm các khoản phải thu	09	(4.581.999.496)	(84.384.625.713)
Tăng, giảm hàng tồn kho	10	(53.298.200.445)	(24.194.427.880)
Tăng, giảm các khoản phải trả (Không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)	11	(97.441.670.285)	34.763.705.035
Tăng, giảm chi phí trả trước	12	(29.146.147.424)	(21.641.506.410)
Tiền lãi vay đã trả	14	(65.781.729.165)	(55.930.493.088)
Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15	(15.515.747.299)	(13.388.380.577)
Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16	3.819.352.419	7.629.089.599
Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17	(1.993.966.338)	(5.443.801.671)
Điều chỉnh số dư tiền do nhận sáp nhập		550.756.606	-
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh</b>	<b>20</b>	<b>(62.363.543)</b>	<b>49.573.642.612</b>
<b>II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ</b>			
1. Tiền chi mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21	(250.455.310.519)	(243.346.629.155)
2. Tiền thu thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22	3.697.564.796	620.327.273
3. Tiền thu hồi đầu tư vốn vào đơn vị khác	26	-	917.321.030
4. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	198.051.947	81.807.352
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư</b>	<b>30</b>	<b>(246.559.693.776)</b>	<b>(241.727.173.500)</b>

*Các thuyết minh kèm theo là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính này*

**BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ (Tiếp theo)**

Năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2016

Đơn vị: VND

<b>CHỈ TIÊU</b>	<b>Mã số</b>	<b>Năm nay</b>	<b>Năm trước</b>
<b>III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH</b>			
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31	16.344.408.000	109.756.105.459
2. Tiền thu từ đi vay	33	2.045.135.478.643	1.890.021.951.842
3. Tiền trả nợ gốc vay	34	(1.859.539.197.640)	(1.755.615.354.804)
4. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	-	(9.772.767.600)
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính</b>	<b>40</b>	<b>201.940.689.003</b>	<b>234.389.934.897</b>
<b>Lưu chuyển tiền thuần trong năm (50=20+30+40)</b>	<b>50</b>	<b>(44.681.368.316)</b>	<b>42.236.404.009</b>
<b>Tiền và tương đương tiền đầu năm</b>	<b>60</b>	<b>56.463.716.439</b>	<b>14.227.312.430</b>
<b>Tiền và tương đương tiền cuối năm (70=50+60)</b>	<b>70</b>	<b>11.782.348.123</b>	<b>56.463.716.439</b>

Trần Thị Hiệp  
Người lập biểu

Lương Thị Thúy Hà  
Kế toán trưởng



Lý Thị Liên  
Phó Tổng Giám đốc

Ngày 23 tháng 3 năm 2017

## **THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

*Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo*

### **1. THÔNG TIN KHÁI QUÁT**

#### **Hình thức sở hữu vốn**

Công ty Cổ phần Đầu tư và Thương mại TNG (gọi tắt là "Công ty") tiền thân là doanh nghiệp Nhà nước thành lập theo Quyết định số 448/QĐ-UB của Ủy ban Nhân dân tỉnh Bắc Thái (nay là tỉnh Thái Nguyên) ngày 12 tháng 11 năm 1979. Công ty thực hiện cổ phần hóa và chuyển đổi thành công ty cổ phần theo Quyết định số 3744/QĐ-UB ngày 16 tháng 12 năm 2002 của Ủy ban Nhân dân tỉnh Thái Nguyên. Từ ngày 01 tháng 01 năm 2003, Công ty chính thức chuyển đổi thành công ty cổ phần với Giấy phép kinh doanh số 1703000036 do Sở kế hoạch và Đầu tư tỉnh Thái Nguyên cấp ngày 02 tháng 01 năm 2003. Theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 4600305723 sửa đổi ngày 30 tháng 9 năm 2016 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Thái Nguyên cấp cho Công ty, vốn điều lệ của Công ty là 342.649.780.000 VND. Cổ phiếu của Công ty đang được niêm yết trên Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội (HNX) với mã chứng khoán là TNG.

Tổng số nhân viên của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2016 là 9.544 (ngày 31 tháng 12 năm 2015: 9.313).

#### **Ngành nghề kinh doanh và hoạt động chính**

Ngành nghề kinh doanh và hoạt động chính của Công ty là sản xuất và mua bán hàng may mặc; sản xuất bao bì giấy, nhựa làm túi nilon, áo mưa nilon và nguyên, phụ liệu hàng may mặc; đào tạo nghề may công nghiệp; mua bán máy móc thiết bị công nghiệp, thiết bị phòng cháy chữa cháy; xây dựng công trình dân dụng, công nghiệp, đầu tư xây dựng cơ sở kỹ thuật hạ tầng khu công nghiệp, khu đô thị, khu dân cư; vận tải hàng hóa đường bộ, vận tải hàng hóa bằng xe taxi, cho thuê nhà phục vụ mục đích kinh doanh; dịch vụ xuất nhập khẩu, ủy thác xuất nhập khẩu, giao nhận hàng hóa; in ấn; hoàn thiện sản phẩm dệt.

#### **Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường**

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường của Công ty được thực hiện trong thời gian không quá 12 tháng.

#### **Cấu trúc doanh nghiệp**

Quy mô của Công ty bao gồm 1 trụ sở chính và 18 chi nhánh phụ thuộc, trong đó, trụ sở chính của Công ty được đặt tại địa chỉ: Số 434/1 đường Bắc Kạn, phường Hoàng Văn Thụ, thành phố Thái Nguyên.

### **2. CƠ SỞ LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH VÀ NĂM TÀI CHÍNH**

#### **Cơ sở lập báo cáo tài chính**

Báo cáo tài chính kèm theo được trình bày bằng Đồng Việt Nam (VND), theo nguyên tắc giá gốc và phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

Báo cáo tài chính kèm theo không nhằm phản ánh tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận chung tại các nước khác ngoài Việt Nam.

Báo cáo tài chính kèm theo được lập trên giả định Công ty sẽ tiếp tục hoạt động liên tục. Tại ngày 31 tháng 12 năm 2016, nợ ngắn hạn của Công ty vượt quá tài sản ngắn hạn với số tiền 239.837.342.930 VND (31 tháng 12 năm 2015: 210.894.217.833 VND) do Công ty sử dụng vốn lưu động để đầu tư tài sản cố định. Khả năng thanh toán của Công ty phụ thuộc vào việc tiếp tục nhận được các khoản vay từ ngân hàng, kế hoạch phát hành thêm cổ phiếu và lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trong tương lai. Dựa trên kế hoạch kinh doanh năm 2016, kế hoạch về cơ cấu tài chính, phát hành trái phiếu và tăng vốn điều lệ như trình bày tại Thuyết minh số 19, Ban Giám đốc Công ty đã đánh giá một cách thận trọng và tin tưởng rằng Công ty có khả năng thanh toán các khoản nợ ngắn hạn trong vòng 12 tháng kể từ ngày kết thúc năm tài chính. Theo đó, Công ty đã lập báo cáo tài chính này trên cơ sở hoạt động liên tục.

### **Năm tài chính**

Năm tài chính năm của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12.

### **3. ÁP DỤNG HƯỚNG DẪN KẾ TOÁN MỚI**

Ngày 21 tháng 3 năm 2016, Bộ Tài chính đã ban hành Thông tư số 53/2016/TT-BTC ("Thông tư 53") sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính hướng dẫn chế độ kế toán cho doanh nghiệp. Thông tư 53 có hiệu lực cho năm tài chính bắt đầu vào hoặc sau ngày 01 tháng 01 năm 2016. Công ty đã áp dụng Thông tư 53 trong việc lập và trình bày báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2016 của Công ty.

### **4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU**

Sau đây là các chính sách kế toán chủ yếu được Công ty áp dụng trong việc lập báo cáo tài chính:

#### **Ước tính kế toán**

Việc lập báo cáo tài chính tuân thủ theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính yêu cầu Ban Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày lập báo cáo tài chính cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt năm tài chính. Mặc dù các ước tính kế toán được lập bằng tất cả sự hiểu biết của Ban Giám đốc, số thực tế phát sinh có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

#### **Tiền**

Tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ và các khoản tiền gửi không kỳ hạn.

#### **Các khoản cho vay**

Các khoản cho vay được xác định theo giá gốc trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi. Dự phòng phải thu khó đòi các khoản cho vay của Công ty được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành.

#### **Các khoản đầu tư vào công ty liên kết**

Công ty liên kết là một công ty mà Công ty có ảnh hưởng đáng kể nhưng không phải là công ty con hay công ty liên doanh của Công ty. Ảnh hưởng đáng kể thể hiện ở quyền tham gia vào việc đưa ra các quyết định về chính sách tài chính và hoạt động của bên nhận đầu tư nhưng không có ảnh hưởng về mặt kiểm soát hoặc đồng kiểm soát những chính sách này.

Công ty ghi nhận ban đầu khoản đầu tư vào công ty liên kết theo giá gốc. Công ty hạch toán vào thu nhập trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh khoản được chia từ lợi nhuận thuần lũy kế của bên nhận đầu tư phát sinh sau ngày đầu tư. Các khoản khác mà Công ty nhận được ngoài lợi nhuận được chia được coi là phần thu hồi các khoản đầu tư và được ghi nhận là khoản giảm trừ giá gốc đầu tư.

Dự phòng giảm giá đầu tư vào công ty liên kết được trích lập theo quy định tại Thông tư số 228/2009/TT-BTC ngày 07 tháng 12 năm 2009 của Bộ Tài chính về "Hướng dẫn chế độ trích lập và sử dụng các khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho, tổn thất các khoản đầu tư tài chính, nợ phải thu khó đòi và bảo hành sản phẩm, hàng hóa, công trình xây lắp tại doanh nghiệp", Thông tư số 89/2013/TT-BTC ngày 28 tháng 6 năm 2013 của Bộ Tài chính về việc sửa đổi bổ sung Thông tư số 228/2009/TT-BTC và các quy định kế toán hiện hành.

### **Nợ phải thu**

Nợ phải thu là số tiền có thể thu hồi của khách hàng hoặc các đối tượng khác. Nợ phải thu được trình bày theo giá trị ghi sổ trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi.

Dự phòng phải thu khó đòi được trích lập cho những khoản nợ phải thu đã quá hạn thanh toán từ sáu tháng trở lên, hoặc các khoản nợ phải thu mà người nợ khó có khả năng thanh toán do bị thanh lý, phá sản hay các khó khăn tương tự.

### **Hàng tồn kho**

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí nguyên vật liệu trực tiếp, chi phí lao động trực tiếp và chi phí sản xuất chung, nếu có, để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá gốc của hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền. Giá trị thuần có thể thực hiện được được xác định bằng giá bán ước tính trừ các chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm cùng chi phí tiếp thị, bán hàng và phân phối phát sinh.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho của Công ty được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành. Theo đó, Công ty được phép trích lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho lỗi thời, hỏng, kém phẩm chất và trong trường hợp giá gốc của hàng tồn kho cao hơn giá trị thuần có thể thực hiện được tại ngày kết thúc niên độ kế toán.

### **Tài sản cố định hữu hình và khấu hao**

Tài sản cố định hữu hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí khác liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình do tự làm, tự xây dựng bao gồm chi phí xây dựng, chi phí sản xuất thực tế phát sinh cộng chi phí lắp đặt và chạy thử.

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian sử dụng ước tính. Thời gian khấu hao cụ thể như sau:

	<b>Năm nay</b> <b>(Số năm)</b>
Nhà xưởng và vật kiến trúc	4 - 40
Máy móc và thiết bị	3 - 20
Phương tiện vận tải	6 - 10
Thiết bị văn phòng	3 - 9
Tài sản khác	5 - 7

Các khoản lãi, lỗ phát sinh khi thanh lý, bán tài sản là chênh lệch giữa thu nhập từ thanh lý và giá trị còn lại của tài sản và được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

### **Thuê tài sản**

Công ty ghi nhận tài sản thuê tài chính là tài sản của Công ty theo giá trị hợp lý của tài sản thuê tại thời điểm khởi đầu thuê tài sản hoặc theo giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu, nếu giá trị này thấp hơn. Nợ phải trả bên cho thuê tương ứng được ghi nhận trên Bảng cân đối kế toán như một khoản nợ phải trả về thuê tài chính. Các khoản thanh toán tiền thuê được chia thành chi phí tài chính và khoản phải trả nợ gốc nhằm đảm bảo tỷ lệ lãi suất định kỳ cố định trên số dư nợ còn lại. Chi phí thuê tài chính được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh, trừ khi các chi phí này trực tiếp hình thành nên tài sản đi thuê, trong trường hợp đó sẽ được vốn hóa theo chính sách kế toán của Công ty về chi phí đi vay.

Các tài sản đi thuê tài chính được khấu hao trên thời gian hữu dụng ước tính tương tự như áp dụng với tài sản thuộc sở hữu của Công ty, cụ thể như sau:

	<b>Năm nay</b>
	<b>(Số năm)</b>
Máy móc và thiết bị	7 - 10

### **Tài sản cố định vô hình và khấu hao**

#### **Quyền sử dụng đất**

Tài sản cố định vô hình thể hiện giá trị quyền sử dụng đất và được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế. Quyền sử dụng đất được phân bổ phù hợp với thời gian sử dụng lô đất.

#### **Tài sản cố định vô hình khác**

Tài sản cố định vô hình thể hiện giá trị các phần mềm máy tính được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế.

Các phần mềm quản lý hàng tồn kho, tiền lương, điều hành sản xuất và kế toán được khấu hao theo phương pháp đường thẳng trong thời gian 6 năm.

#### **Chi phí xây dựng cơ bản dở dang**

Các tài sản đang trong quá trình xây dựng phục vụ mục đích sản xuất, cho thuê, quản trị hoặc cho bất kỳ mục đích nào khác được ghi nhận theo giá gốc. Chi phí này bao gồm chi phí dịch vụ và chi phí lãi vay có liên quan phù hợp với chính sách kế toán của Công ty. Việc tính khấu hao của các tài sản này được áp dụng giống như với các tài sản khác, bắt đầu từ khi tài sản ở vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

#### **Các khoản trả trước**

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán. Chi phí trả trước bao gồm chi phí để có được quyền sử dụng đất, lợi thế thương mại phát sinh khi sáp nhập Công ty Cổ phần Thời Trang TNG vào Công ty và các khoản chi phí trả trước khác.

Chi phí trả trước để có được quyền sử dụng đất được phân bổ vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng tương ứng với thời gian thuê.

Lợi thế thương mại phát sinh khi sáp nhập Công ty Cổ phần Thời trang TNG vào Công ty là phần chênh lệch của giá phí hợp nhất so với phần sở hữu của bên mua trong giá trị hợp lý thuần của tài sản, nợ phải trả có thể xác định được và các khoản nợ tiềm tàng đã ghi nhận. Khoản lợi thế thương mại này được phân bổ vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, sử dụng phương pháp đường thẳng trong thời gian 3 năm.

Các khoản chi phí trả trước khác bao gồm giá trị công cụ, dụng cụ, linh kiện loại nhỏ đã xuất dùng, chi phí sửa chữa tài sản cố định, các chi phí quảng cáo và chi phí bảo hiểm phát sinh trong quá trình hoạt động sản xuất kinh doanh của Công ty và được coi là có khả năng đem lại lợi ích kinh tế trong tương lai cho Công ty. Các chi phí này được vốn hóa dưới hình thức các khoản trả trước và được phân bổ vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, sử dụng phương pháp đường thẳng theo các quy định kế toán hiện hành.

#### **Các khoản dự phòng phải trả**

Các khoản dự phòng phải trả được ghi nhận khi Công ty có nghĩa vụ nợ hiện tại do kết quả từ một sự kiện đã xảy ra, và Công ty có khả năng phải thanh toán nghĩa vụ này. Các khoản dự phòng được xác định trên cơ sở ước tính của Ban Giám đốc về các khoản chi phí cần thiết để thanh toán nghĩa vụ nợ này tại ngày kết thúc năm tài chính.

#### **Ghi nhận doanh thu**

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn tất cả năm (5) điều kiện sau:

- (a) Công ty đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua;
- (b) Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- (c) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- (d) Công ty sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng; và
- (e) Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu của giao dịch về cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp giao dịch về cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong năm theo kết quả phần công việc đã hoàn thành tại ngày của Bảng cân đối kế toán của năm đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn tất cả bốn (4) điều kiện sau:

- (a) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- (b) Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- (c) Xác định được phần công việc đã hoàn thành tại ngày của Bảng cân đối kế toán; và
- (d) Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Lãi tiền gửi được ghi nhận trên cơ sở dồn tích, được xác định trên số dư các tài khoản tiền gửi và lãi suất áp dụng.

#### **Ngoại tệ**

Các nghiệp vụ phát sinh bằng ngoại tệ được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày phát sinh nghiệp vụ. Số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày kết thúc năm tài chính được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày này. Chênh lệch tỷ giá phát sinh được hạch toán vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

#### **Chi phí đi vay**

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm khi phát sinh, trừ khi được vốn hóa theo quy định của Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 16 "Chi phí đi vay". Theo đó, chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc mua, đầu tư xây dựng hoặc sản xuất những tài sản cần một thời gian tương đối dài để hoàn thành đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh được cộng vào nguyên giá tài sản cho đến khi tài sản đó được đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh. Các khoản thu nhập phát sinh từ việc đầu tư tạm thời các khoản vay được ghi giảm nguyên giá tài sản có liên quan.

Đối với khoản vay riêng phục vụ việc xây dựng tài sản cố định, lãi vay được vốn hóa kể cả khi thời gian xây dựng dưới 12 tháng. Các chi phí lãi vay khác được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh khi phát sinh.



### **Thuế**

Thuế thu nhập doanh nghiệp thể hiện tổng giá trị của số thuế phải trả hiện tại và số thuế hoãn lại.

Số thuế phải trả hiện tại được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong năm. Thu nhập chịu thuế khác với lợi nhuận trước thuế được trình bày trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản thu nhập hay chi phí tính thuế hoặc được khấu trừ trong các năm khác và ngoài ra không bao gồm các chi tiêu không chịu thuế hoặc không được khấu trừ.

Thuế thu nhập hoãn lại được tính trên các khoản chênh lệch giữa giá trị ghi sổ và cơ sở tính thuế thu nhập của các khoản mục tài sản hoặc công nợ trên báo cáo tài chính và được ghi nhận theo phương pháp Bảng cân đối kế toán. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phải được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời còn tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để khấu trừ các khoản chênh lệch tạm thời.

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán. Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh và chỉ ghi vào vốn chủ sở hữu khi khoản thuế đó có liên quan đến các khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả được bù trừ khi Công ty có quyền hợp pháp để bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và khi các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế và Công ty có dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuận.

Việc xác định thuế thu nhập của Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

Các loại thuế khác được áp dụng theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

### **5. TIỀN**

	<b>Số cuối năm</b>	<b>Số đầu năm</b>
	<b>VND</b>	<b>VND</b>
Tiền mặt	1.188.356.215	1.556.185.710
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn (i)	10.593.991.908	54.907.530.729
	<b>11.782.348.123</b>	<b>56.463.716.439</b>

- (i) Gồm số dư tiền gửi ngân hàng dùng để thế chấp cho khoản vay ngắn hạn tại ngân hàng như trình bày tại Thuyết minh số 17.

**6. PHẢI THU NGẮN HẠN CỦA KHÁCH HÀNG**

	<u>Số cuối năm</u> VND	<u>Số đầu năm</u> VND
Công ty Desipro Pte. Ltd. (Promiles SNC)	115.186.154.842	68.915.900.409
Công ty The Children's Place., Ltd	21.454.544.897	1.106.683.975
Công ty Asmara International Limited	14.073.728.305	68.126.980.578
Công ty Wishbone Co., Ltd	1.039.761.261	25.058.788.331
Các khách hàng khác	99.989.491.771	71.981.548.893
Phải thu khách hàng các bên liên quan được trình bày tại Thuyết minh số 31 - Nghiệp vụ và số dư với các bên liên quan	-	18.787.283.307
	<b><u>251.743.681.076</u></b>	<b><u>253.977.185.493</u></b>

**7. PHẢI THU NGẮN HẠN KHÁC**

	<u>Số cuối năm</u> VND	<u>Số đầu năm</u> VND
<b>Ngắn hạn</b>		
Phải thu cơ quan bảo hiểm (i)	4.358.833.249	2.718.499.816
Phải thu thuế xuất nhập khẩu tạm nộp	1.747.803.800	2.917.404.660
Tạm ứng cho cán bộ công nhân viên	1.247.213.291	1.609.702.660
Ký cược, ký quỹ ngắn hạn	1.090.542.219	2.519.457.602
Bồi thường giải phóng mặt bằng - Phú Bình	-	1.833.990.486
Phải thu khác	1.911.483.325	2.039.089.789
	<b><u>10.355.875.884</u></b>	<b><u>13.638.145.013</u></b>

- (i) Phản ánh khoản Công ty ứng trước để nộp hộ cho người lao động tiền bảo hiểm xã hội người lao động phải nộp cho cơ quan bảo hiểm.

**8. NỢ XẤU**

	<u>Số cuối năm</u>			<u>Số đầu năm</u>		
	Giá gốc VND	Giá trị có thể thu hồi VND	Thời gian quá hạn	Giá gốc VND	Giá trị có thể thu hồi VND	Thời gian quá hạn
<b>Phải thu khó có khả năng thu hồi</b>	<b>5.145.935.971</b>	-		<b>5.378.809.571</b>	<b>48.685.435</b>	
Công ty The Children's Place - Disney Store	1.476.984.012	-	Hơn 4 năm	1.476.984.012	-	Hơn 3 năm
Công ty Gama OB	1.103.895.250	-	Hơn 4 năm	1.103.895.250	-	Hơn 3 năm
Công ty Steve & Berrys	653.562.659	-	Hơn 4 năm	653.562.659	-	Hơn 3 năm
Công ty Buda Bean	599.415.428	-	Hơn 4 năm	599.415.428	-	Hơn 3 năm
Resources Viet Nam Corporation	593.781.199	-	Hơn 4 năm	593.781.199	-	Hơn 3 năm
Các đối tượng khác	718.297.423	-	Hơn 3 năm	951.171.023	48.685.435	Hơn 2 năm

**9. HÀNG TỒN KHO**

	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Hàng mua đang đi đường	2.356.638.378	-	33.218.985.917	-
Nguyên liệu, vật liệu	127.617.974.020	-	138.437.637.516	-
Công cụ, dụng cụ	1.841.721.245	-	1.124.475.795	-
Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang	50.156.947.637	-	43.547.030.284	-
Thành phẩm	261.197.060.941	(5.331.456.039)	135.702.576.683	(3.751.468.122)
Hàng gửi bán	7.607.389.744	-	-	-
<b>Cộng</b>	<b>450.777.731.965</b>	<b>(5.331.456.039)</b>	<b>352.030.706.195</b>	<b>(3.751.468.122)</b>

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2016, như trình bày tại Thuyết minh số 17, Công ty đã dùng hàng hóa luân chuyển với giá trị tối thiểu là 55 tỷ VND để đảm bảo cho khoản vay tại ngân hàng thương mại (tại ngày 31 tháng 12 năm 2015: 55 tỷ VND).

**10. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC**

	Số cuối năm	Số đầu năm
	VND	VND
<b>a) Ngắn hạn</b>		
Công cụ, dụng cụ xuất dùng	7.278.513.760	4.791.163.522
Chi phí mua bảo hiểm tài sản	1.294.210.307	1.643.353.436
Chi phí trả trước ngắn hạn khác	4.776.122.777	2.489.299.070
	<b>13.348.846.844</b>	<b>8.923.816.028</b>
<b>b) Dài hạn</b>		
Chi phí nhận chuyển nhượng quyền sử dụng đất và tài sản trên đất (i)	20.729.790.151	-
Công cụ, dụng cụ xuất dùng	19.165.162.868	15.386.504.186
Lợi thế thương mại (ii)	16.592.938.082	-
Chi phí sửa chữa tài sản cố định	4.846.937.047	2.963.692.903
Chi phí trả trước dài hạn khác	3.066.638.207	1.814.372.076
	<b>64.401.466.355</b>	<b>20.164.569.165</b>

(i) Chi phí nhận chuyển nhượng quyền sử dụng đất và tài sản trên đất liên quan đến các lô đất Công ty đã được cấp quyền sử dụng đất trong năm 2016 theo hình thức thuê đất trả tiền hàng năm.

(ii) Lợi thế thương mại phát sinh từ việc sáp nhập Công ty Cổ phần thời Trang TNG vào Công ty (xem thêm Thuyết minh số 30).

**11. TĂNG, GIẢM TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH**

	<b>Nhà xưởng và vật kiến trúc</b>	<b>Máy móc và thiết bị</b>	<b>Phương tiện vận tải</b>	<b>Thiết bị văn phòng</b>	<b>Tài sản khác</b>	<b>Tổng cộng</b>
	<b>VND</b>	<b>VND</b>	<b>VND</b>	<b>VND</b>	<b>VND</b>	<b>VND</b>
<b>NGUYÊN GIÁ</b>						
<b>Số dư đầu năm</b>	<b>487.781.490.431</b>	<b>494.016.016.640</b>	<b>17.585.396.125</b>	<b>4.070.337.515</b>	<b>1.514.308.170</b>	<b>1.004.967.548.881</b>
Đầu tư xây dựng cơ bản hoàn thành	168.539.124.247	39.968.837.249	-	-	72.005.967	208.579.967.463
Mua sắm mới trong năm	9.885.780.898	65.478.437.374	-	-	-	75.364.218.272
Phân loại lại	189.488.945	(1.389.329.910)	1.199.840.965	-	-	-
Tăng do mua lại TSCĐ thuê Tài chính	-	2.727.605.622	-	57.636.363	-	2.785.241.985
Tăng do sáp nhập	-	1.672.971.529	-	-	-	1.672.971.529
Thanh lý, nhượng bán	(2.815.947.448)	-	(8.842.983.944)	(576.252.027)	-	(12.235.183.419)
Giảm khác	-	(392.763.456)	-	-	-	(392.763.456)
<b>Số dư cuối năm</b>	<b>663.579.937.073</b>	<b>602.081.775.048</b>	<b>9.942.253.146</b>	<b>3.551.721.851</b>	<b>1.586.314.137</b>	<b>1.280.742.001.255</b>
<b>GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ</b>						
<b>Số dư đầu năm</b>	<b>89.325.979.416</b>	<b>216.914.594.773</b>	<b>8.587.645.659</b>	<b>3.064.729.513</b>	<b>305.649.959</b>	<b>318.198.599.320</b>
Trích khấu hao trong năm	25.692.102.166	56.654.745.650	1.166.799.437	360.388.014	212.319.001	84.086.354.268
Tăng do mua lại TSCĐ thuê tài chính	-	1.502.241.136	-	36.062.903	-	1.538.304.039
Tăng do sáp nhập	-	705.658.243	-	-	-	705.658.243
Thanh lý	(753.937.604)	-	(6.926.028.163)	(576.252.027)	-	(8.256.217.794)
Giảm khác	-	(49.839.310)	-	-	-	(49.839.310)
<b>Số dư cuối năm</b>	<b>114.264.143.978</b>	<b>275.727.400.492</b>	<b>2.828.416.933</b>	<b>2.884.928.403</b>	<b>517.968.960</b>	<b>396.222.858.766</b>
<b>GIÁ TRỊ CÒN LẠI</b>						
<b>Tại ngày đầu năm</b>	<b>398.455.511.015</b>	<b>277.101.421.867</b>	<b>8.997.750.466</b>	<b>1.005.608.002</b>	<b>1.208.658.211</b>	<b>686.768.949.561</b>
<b>Tại ngày cuối năm</b>	<b>549.315.793.095</b>	<b>326.354.374.556</b>	<b>7.113.836.213</b>	<b>666.793.448</b>	<b>1.068.345.177</b>	<b>884.519.142.489</b>

Như trình bày tại Thuyết minh số 17 và 18, Công ty đã thế chấp máy móc, thiết bị, phương tiện vận tải, nhà xưởng và vật kiến trúc để đảm bảo cho các khoản tiền vay tại các ngân hàng thương mại và tổ chức tín dụng.

Nguyên giá của tài sản cố định bao gồm các thiết bị đã khấu hao hết tại ngày 31 tháng 12 năm 2016 nhưng vẫn còn sử dụng với giá trị là 112.218.072.753 VND (tại ngày 31 tháng 12 năm 2015: 104.216.977.691 VND).

**12. TĂNG, GIẢM TÀI SẢN CỐ ĐỊNH THUÊ TÀI CHÍNH**

	<b>Máy móc và thiết bị VND</b>	<b>Tổng cộng VND</b>
<b>NGUYÊN GIÁ</b>		
<b>Số dư đầu năm</b>	<b>12.894.064.307</b>	<b>12.894.064.307</b>
Chuyển sang TSCĐ hữu hình do mua lại trong năm	(2.785.241.985)	(2.785.241.985)
<b>Số dư cuối năm</b>	<b>10.108.822.322</b>	<b>10.108.822.322</b>
<b>GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ</b>		
<b>Số dư đầu năm</b>	<b>4.542.315.928</b>	<b>4.542.315.928</b>
Trích khấu hao trong năm	1.431.634.545	1.431.634.545
Chuyển sang TSCĐ hữu hình do mua lại trong năm	(1.538.304.039)	(1.538.304.039)
<b>Số dư cuối năm</b>	<b>4.435.646.434</b>	<b>4.435.646.434</b>
<b>GIÁ TRỊ CÒN LẠI</b>		
<b>Tại ngày đầu năm</b>	<b>8.351.748.379</b>	<b>8.351.748.379</b>
<b>Tại ngày cuối năm</b>	<b>5.673.175.888</b>	<b>5.673.175.888</b>

**13. TĂNG, GIẢM TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH**

	<b>Quyền sử dụng đất VND</b>	<b>Phần mềm máy tính VND</b>	<b>Tổng cộng VND</b>
<b>NGUYÊN GIÁ</b>			
<b>Số dư đầu năm</b>	<b>35.218.083.167</b>	<b>11.221.115.292</b>	<b>46.439.198.459</b>
Tăng trong năm	3.668.834.000	1.886.545.000	5.555.379.000
Giảm khác (i)	(31.147.206.918)	-	(31.147.206.918)
<b>Số dư cuối năm</b>	<b>7.739.710.249</b>	<b>13.107.660.292</b>	<b>20.847.370.541</b>
<b>GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ</b>			
<b>Số dư đầu năm</b>	-	<b>7.000.526.216</b>	<b>7.000.526.216</b>
Trích khấu hao trong năm	1.258.067.179	1.867.720.338	3.125.787.517
<b>Số dư cuối năm</b>	<b>1.258.067.179</b>	<b>8.868.246.554</b>	<b>10.126.313.733</b>
<b>GIÁ TRỊ CÒN LẠI</b>			
<b>Tại ngày đầu năm</b>	<b>35.218.083.167</b>	<b>4.220.589.076</b>	<b>39.438.672.243</b>
<b>Tại ngày cuối năm</b>	<b>6.481.643.070</b>	<b>4.239.413.738</b>	<b>10.721.056.808</b>

(i) Công ty thực hiện đánh giá, phân loại lại giá trị quyền sử dụng đất sang Chi phí xây dựng cơ bản dở dang để tiếp tục thực hiện và hoàn thiện các thủ tục của các dự án đang trong quá trình xin cấp phép chuyển đổi mục đích sử dụng của các lô đất hoặc xin phê duyệt bù trừ chi phí nhận chuyển nhượng đất, chi phí bồi thường hỗ trợ giải phóng mặt bằng với tiền thuê đất phải nộp theo hướng dẫn của Thông tư số 77/2014/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành quy định về thu tiền thuê đất và các quy định về đất có liên quan trong từng thời kỳ.

Công ty đã sử dụng quyền sử dụng đất để đảm bảo cho khoản tiền vay ngân hàng như trình bày tại Thuyết minh số 18.

14. CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỜ DANG

	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
<b>Chi phí xây dựng cơ bản dở dang dài hạn</b>	<b>105.447.041.340</b>	<b>157.323.660.200</b>
- Mua sắm	3.078.805.934	5.032.874.051
- Xây dựng cơ bản	102.368.235.406	152.290.786.149
<b>Trong đó</b>		
- Nhà máy TNG Phú Lương	35.674.578.475	30.437.399.362
- Nhà máy TNG Sông Công	18.441.542.235	406.360.206
- Dự án Phú Bình	17.799.063.222	11.044.878.494
- Nhà máy TNG Đại Từ	10.485.842.193	56.441.163.391
- Dự án nhà ở xã hội	9.450.753.029	2.884.000
- Dự án nhà máy Việt Thái	9.232.113.230	189.488.945
- Trung tâm thương mại Minh Cầu	4.265.975.956	1.268.691.430
- Dự án Trung tâm thời trang TNG	-	57.074.069.372
- Khác	97.173.000	458.725.000
<b>Cộng</b>	<b>105.447.041.340</b>	<b>157.323.660.200</b>

15. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ VÀO CÔNG TY LIÊN DOANH, LIÊN KẾT

	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Công ty Cổ phần Xây lắp Điện Bắc Thái	771.150.000	(771.150.000)	771.150.000	(771.150.000)
Công ty Cổ phần Thời trang TNG	-	-	3.500.000.000	(3.500.000.000)
	<b>771.150.000</b>	<b>(771.150.000)</b>	<b>4.271.150.000</b>	<b>(4.271.150.000)</b>

Ban Giám đốc Công ty đánh giá rằng phần lỗ Công ty phải gánh chịu theo tỷ lệ vốn góp sẽ bằng đúng giá trị Công ty đã góp vốn. Do đó, Ban Giám đốc Công ty quyết định trích lập dự phòng giảm giá đầu tư vào các công ty này với số tiền bằng với giá trị Công ty đã góp vốn.

Trong năm, Công ty đã sáp nhập Công ty Cổ phần Thời trang TNG vào Công ty theo hình thức phát hành cổ phiếu để hoán đổi cổ phần (xem thêm Thuyết minh 30).

Thông tin chi tiết về công ty liên kết tại ngày 31 tháng 12 năm 2016 như sau:

Tên công ty liên kết	Nơi thành lập và hoạt động	Tỷ lệ sở hữu (%)	Tỷ lệ quyền biểu quyết năm giữ (%)	Hoạt động chính
Công ty Cổ phần Xây lắp Điện Bắc Thái	Thái Nguyên	49	49	Xây lắp điện

16. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

Chi tiêu	Số đầu năm VND	Phát sinh trong năm		Số cuối năm VND
		Số phải nộp VND	Số đã nộp VND	
Thuế thu nhập doanh nghiệp	5.463.477.688	13.620.158.300	15.515.747.299	3.567.888.689
Các loại thuế khác	477.594.796	7.096.285.200	6.688.951.176	884.928.820
<i>Thuế thu nhập cá nhân</i>	<i>406.274.722</i>	<i>3.605.832.284</i>	<i>3.206.178.302</i>	<i>805.928.704</i>
<i>Thuế khác</i>	<i>71.320.074</i>	<i>3.490.452.916</i>	<i>3.482.772.874</i>	<i>79.000.116</i>
<b>Cộng</b>	<b>5.941.072.484</b>	<b>20.716.443.500</b>	<b>22.204.698.475</b>	<b>4.452.817.509</b>

**17. VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH NGẮN HẠN**

Chi tiêu	Số đầu năm		Trong năm		Số cuối năm	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Vay ngắn hạn	568.161.133.408	568.161.133.408	1.782.289.154.913	1.644.286.637.191	706.163.651.130	706.163.651.130
Nợ dài hạn đến hạn trả	95.661.062.080	95.661.062.080	130.772.497.899	102.166.596.953	124.266.963.026	124.266.963.026
Nợ thuê tài chính dài hạn đến hạn trả	2.907.226.020	2.907.226.020	2.268.697.510	2.907.226.020	2.268.697.510	2.268.697.510
<b>Cộng</b>	<b>666.729.421.508</b>	<b>666.729.421.508</b>	<b>1.915.330.350.322</b>	<b>1.749.360.460.164</b>	<b>832.699.311.666</b>	<b>832.699.311.666</b>

Chi tiết các khoản vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn như sau:

	Số cuối năm	Số đầu năm
	VND	VND
<b>Vay ngắn hạn</b>	<b>706.163.651.130</b>	<b>568.161.133.408</b>
Ngân hàng Thương mại Cổ phần Công thương Việt Nam - Chi nhánh Thái Nguyên (i)	256.551.860.472	230.240.162.971
Ngân hàng Thương mại Cổ phần Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Thái Nguyên (ii)	446.165.871.440	331.541.889.028
Ngân hàng Thương mại Cổ phần Quân đội - Chi nhánh Thái Nguyên (iii)	2.226.051.309	5.778.031.409
Khoản vay ngắn hạn khác (iv)	1.219.867.909	601.050.000
<b>Nợ dài hạn đến hạn trả</b>	<b>124.266.963.026</b>	<b>95.661.062.080</b>
Ngân hàng Thương mại Cổ phần Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Thái Nguyên	33.610.449.795	46.198.938.795
Ngân hàng Thương mại Cổ phần Công thương Việt Nam - Chi nhánh Thái Nguyên	54.056.020.000	29.557.567.429
Ngân hàng Thương mại Cổ phần Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Thái Nguyên	13.642.600.000	13.554.400.000
Ngân hàng Thương mại Cổ phần Quân đội - Chi nhánh Thái Nguyên	22.957.893.231	6.350.155.856
<b>Nợ thuê tài chính dài hạn đến hạn trả</b>	<b>2.268.697.510</b>	<b>2.907.226.020</b>
	<b>832.699.311.666</b>	<b>666.729.421.508</b>

- (i) Khoản vay từ Ngân hàng Thương mại Cổ phần Công thương Việt Nam - Chi nhánh Thái Nguyên theo Hợp đồng tín dụng ngày 01 tháng 8 năm 2016 với hạn mức tín dụng là 400 tỷ VND (bao gồm cả vay VND và USD). Lãi suất cho vay tại thời điểm ký hợp đồng VND là 6,7%/năm, USD là 3%/năm và được điều chỉnh mỗi tháng một lần. Khoản vay có tài sản bảo đảm bảo là máy móc thiết bị may công nghiệp và thiết bị văn phòng; các công trình trên đất của Công ty; 04 máy thu tự động; công trình và vật kiến trúc gắn liền với đất tại Khu B Khu Công nghiệp Sông Công, hàng hóa luân chuyển và quyền phải thu phát sinh từ hợp đồng kinh tế của Công ty mà Ngân hàng Thương mại Cổ phần Công thương Việt Nam tài trợ vốn.
- (ii) Khoản vay từ Ngân hàng Thương mại Cổ phần Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Thái Nguyên theo Hợp đồng tín dụng ngày 01 tháng 8 năm 2016 với hạn mức tín dụng là 600 tỷ VND (bao gồm cả vay VND và ngoại tệ quy đổi, số dư L/C trừ phần ký quỹ, số dư bảo lãnh) với lãi suất khoản vay được xác định theo từng lần giải ngân. Khoản vay được đảm bảo bằng thế chấp, cầm cố tài sản của bên vay; toàn bộ số dư tài khoản tiền gửi sản xuất kinh doanh bằng VND và ngoại tệ của Công ty tại ngân hàng và tại các tổ chức tín dụng khác.
- (iii) Khoản vay từ ngân hàng Thương mại Cổ phần Quân đội (MB) - chi nhánh Thái Nguyên, theo Hợp đồng ngày 20 tháng 4 năm 2016 với hạn mức tín dụng là 100 tỷ VND. Lãi suất cho từng khoản tín dụng được quy định cụ thể trong từng lần giải ngân.
- (iv) Khoản vay ngắn hạn khác từ cán bộ công nhân viên của Công ty với kỳ hạn không quá 12 tháng.

**18. VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH DÀI HẠN**

Chi tiêu	Số đầu năm		Trong năm		Số cuối năm	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Vay dài hạn	366.939.941.587	366.939.941.587	178.697.073.105	107.271.511.456	438.365.503.236	438.365.503.236
Nợ thuê tài chính dài hạn	5.175.923.530	5.175.923.530	-	2.907.226.020	2.268.697.510	2.268.697.510
<b>Cộng</b>	<b>372.115.865.117</b>	<b>372.115.865.117</b>	<b>178.697.073.105</b>	<b>110.178.737.476</b>	<b>440.634.200.746</b>	<b>440.634.200.746</b>
<b>Trong đó:</b>						
Số phải trả trong vòng 12 tháng	98.568.288.100				126.535.660.536	
Số phải trả sau 12 tháng	273.547.577.017				314.098.540.210	

Chi tiết các khoản vay và nợ thuê tài chính dài hạn như sau:

	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
Ngân hàng Thương mại Cổ phần Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Thái Nguyên (i)	104.401.644.352	79.564.940.060
Ngân hàng Thương mại Cổ phần Công thương Việt Nam - Chi nhánh Thái Nguyên (ii)	242.597.044.288	232.833.708.190
Ngân hàng Thương mại Cổ phần Quân đội - Chi nhánh Thái Nguyên (iv)	71.902.914.596	20.722.929.701
Ngân hàng Thương mại Cổ phần Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Thái Nguyên (iii)	19.463.900.000	32.886.000.000
Nợ thuê tài chính dài hạn (v)	2.268.697.510	5.175.923.530
Vay dài hạn khác	-	932.363.636
	<b>440.634.200.746</b>	<b>372.115.865.117</b>

- (i) Khoản vay từ Ngân hàng Thương mại Cổ phần Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Thái Nguyên bao gồm các khoản vay theo Hợp đồng tín dụng ký ngày 23 tháng 02 năm 2011, Hợp đồng tín dụng ký ngày 04 tháng 12 năm 2015 và các văn bản sửa đổi, bổ sung hợp đồng tín dụng với tổng hạn mức tín dụng là 323 tỷ VND để phục vụ nhu cầu xây dựng nhà máy TNG Phú Bình và Trung tâm thiết kết thời trang TNG của Công ty. Lãi suất hiện tại đối với khoản vay bằng VND là 10,4%/năm và với các khoản vay bằng USD là 6,5%/năm (lãi suất thả nổi điều chỉnh 06 tháng/lần). Công ty đã thế chấp máy móc, thiết bị, phương tiện vận tải, nhà cửa vật kiến trúc và tài sản hình thành từ Dự án để đảm bảo cho các khoản vay.
- (ii) Khoản vay từ Ngân hàng Thương mại Cổ phần Công thương Việt Nam - Chi nhánh Thái Nguyên theo các hợp đồng tín dụng còn hiệu lực với tổng hạn mức tín dụng 283 tỷ VND. Các khoản vay dùng để thanh toán nhập khẩu máy móc thiết bị dây chuyền sản xuất bông cho Xí nghiệp sản xuất bông thuộc tổ hợp nhà máy may tại Khu B Khu công nghiệp Sông Công, đầu tư Dự án mở rộng năng lực sản xuất của nhà máy TNG Đại Từ, cải tạo hệ thống thiết bị và nâng cấp đầu tư xây dựng các công trình xây dựng cơ bản của Công ty. Lãi suất hiện tại đối với khoản vay bằng VND từ 10,5%/năm - 11,5%/năm và với các khoản vay bằng USD từ 4,5%/năm - 6%/năm (lãi suất thả nổi điều chỉnh 01 tháng/lần). Khoản vay được đảm bảo bằng hệ thống dây chuyền sản xuất bông được lắp đặt tại chi nhánh Bông - Khu B Khu công nghiệp Sông Công và tài sản hình thành từ vốn vay của Dự án.



- (iii) Khoản vay từ ngân hàng Thương mại Cổ phần Ngoại Thương Việt Nam - Chi nhánh Thái Nguyên theo Hợp đồng tín dụng ngày 22 tháng 11 năm 2013 và Hợp đồng tín dụng ngày 29 tháng 4 năm 2014 với tổng hạn mức tín dụng là 2.194.648 USD và 1.381.455.410 VND, mục đích để thanh toán bồi hoàn các chi phí hợp lý, hợp lệ và hợp pháp cho Dự án đầu tư bổ sung máy móc, thiết bị cho Nhà máy TNG Sông Công và Nhà máy TNG Phú Bình. Khoản vay chịu lãi suất hiện tại 10% đối với khoản vay bằng VND và 4,5% với khoản vay USD, điều chỉnh 03 tháng một lần. Tài sản đảm bảo là tài sản hình thành từ vốn tự có và vốn vay là các máy móc, thiết bị thuộc Dự án đầu tư.
- (iv) Khoản vay từ Ngân hàng Thương mại Cổ phần Quân đội ("MB") - Chi nhánh Thái Nguyên theo các hợp đồng tín dụng còn hiệu lực với tổng hạn mức tín dụng 3.324.900 USD và 19.612.742.199 VND. Mục đích khoản vay để thanh toán L/C theo phương án mở L/C căn cứ vào hợp đồng nhập khẩu máy móc, thiết bị ngành may mặc và thanh toán tiền mua hàng nội địa. Lãi suất vay được áp dụng lãi suất thả nổi, ngày điều chỉnh lãi suất và kỳ điều chỉnh lãi suất theo văn bản nhận nợ. Tài sản đảm bảo là toàn bộ tài sản hình thành từ phương án bao gồm máy móc thiết bị ngành may mặc chi tiết theo từng hợp đồng mua sắm.
- (v) Nợ thuê tài chính dài hạn phản ánh hai Hợp đồng thuê tài chính ngày 05 tháng 6 năm 2013 với Công ty Cho thuê Tài chính Ngân hàng Á Châu. Các khoản nợ này có thời hạn 4-5 năm kể từ ngày ký hợp đồng, lãi suất được xác định theo từng thời kỳ.

**Các khoản vay dài hạn và nợ thuê tài chính được hoàn trả theo lịch biểu sau:**

	<b>Số cuối năm</b>	<b>Số đầu năm</b>
	<b>VND</b>	<b>VND</b>
Trong vòng một năm	126.535.660.536	98.568.288.100
Trong năm thứ hai	103.844.692.720	92.451.123.266
Từ năm thứ ba đến năm thứ năm	210.253.847.490	181.096.453.751
	<b>440.634.200.746</b>	<b>372.115.865.117</b>
Trừ: số phải trả trong vòng 12 tháng (được trình bày ở phần nợ ngắn hạn)	126.535.660.536	98.568.288.100
<b>Số phải trả sau 12 tháng</b>	<b>314.098.540.210</b>	<b>273.547.577.017</b>

**19. VỐN CHỦ SỞ HỮU**

**Thay đổi trong vốn chủ sở hữu**

	Vốn góp của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Vốn khác của chủ sở hữu	Quỹ đầu tư phát triển	Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Tổng cộng
	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND
<b>Số dư đầu năm trước</b>	<b>162.879.460.000</b>	<b>29.860.679.546</b>	<b>57.119.591</b>	<b>28.042.547.057</b>	<b>5.430.252.426</b>	<b>35.851.309.157</b>	<b>262.121.367.777</b>
Tăng vốn trong năm	131.939.020.000	(245.454.541)	-	-	-	(21.937.460.000)	109.756.105.459
Lợi nhuận trong năm	-	-	-	-	-	71.300.379.040	71.300.379.040
Chia cổ tức	-	-	-	-	-	(9.772.767.600)	(9.772.767.600)
Trích quỹ từ lợi nhuận năm 2014	-	-	-	16.885.409.726	5.182.935.916	(24.751.281.557)	(2.682.935.915)
Tạm trích quỹ năm 2015	-	-	-	-	-	(1.000.000.000)	(1.000.000.000)
Thù lao Hội đồng Quản trị, Ban kiểm soát	-	-	-	-	-	(1.640.960.000)	(1.640.960.000)
Giảm khác	-	-	(1.700.000)	-	-	-	(1.700.000)
<b>Số dư đầu năm nay</b>	<b>294.818.480.000</b>	<b>29.615.225.005</b>	<b>55.419.591</b>	<b>44.927.956.783</b>	<b>10.613.188.342</b>	<b>48.049.219.040</b>	<b>428.079.488.761</b>
Lợi nhuận trong năm	-	-	-	-	-	81.179.114.445	81.179.114.445
Tăng vốn trong năm (i)	1.402.790.000	130.558.000	-	-	-	-	1.533.348.000
Trích quỹ từ lợi nhuận năm 2015 (iii)	-	-	-	4.053.008.232	6.951.786.904	(16.956.582.040)	(5.951.786.904)
Chia cổ tức bằng cổ phiếu đợt 2 (ii)	29.617.450.000	(35.000.000)	-	-	-	(29.617.450.000)	(35.000.000)
Phát hành cổ phiếu ESOP/2016 (ii)	14.811.060.000	(22.307.882)	-	-	-	-	14.788.752.118
Phát hành cổ phiếu hoán đổi cổ phần (ii)	2.000.000.000	986.000.000	-	-	-	-	2.986.000.000
Thù lao Hội đồng Quản trị, Ban kiểm soát	-	-	-	-	-	(1.470.510.000)	(1.470.510.000)
<b>Số dư cuối năm nay</b>	<b>342.649.780.000</b>	<b>30.674.475.123</b>	<b>55.419.591</b>	<b>48.980.965.015</b>	<b>17.564.975.246</b>	<b>81.183.791.445</b>	<b>521.109.406.420</b>

- (i) Công ty đã thực hiện việc tăng vốn điều lệ theo Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông số 510/2015/NQ-ĐHĐCĐ ngày 12 tháng 4 năm 2015 bao gồm phương án phát hành cổ phiếu cho cổ đông hiện hữu theo tỷ lệ 4:1, với số lượng dự kiến phát hành thêm là 5.485.642 cổ phiếu. Đến ngày 31 tháng 12 năm 2015, Công ty đã thực hiện tăng vốn điều lệ thành công với số lượng 5.345.363 cổ phiếu với giá trị 53.453.630.000 VND. Số lượng 140.279 cổ phiếu lẻ là cổ phiếu do cổ đông hiện hữu không đăng ký mua hết được Hội đồng Quản trị phân phối cho các đối tượng khác theo Nghị quyết số 01A/NQ-HĐQT ngày 06 tháng 01 năm 2016 với số tiền 1.402.790.000 VND.
- (ii) Theo Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2016 số 603/2016/NQ-ĐHĐCĐ ("Nghị quyết số 603") ngày 24 tháng 4 năm 2016, trong năm Công ty đã trả cổ tức đợt 2 năm 2015 theo tỷ lệ 10:1 với số lượng phát hành thêm là 2.961.745 cổ phiếu và phát hành cổ phiếu theo chương trình lựa chọn cho người lao động (ESOP) với số lượng cổ phần phát hành là 1.481.106 cổ phiếu. Đồng thời, Công ty đã phát hành cổ phiếu để hoán đổi cổ phần sáp nhập Công ty Cổ phần Thời Trang TNG vào Công ty với số lượng cổ phiếu phát hành là 200.000 cổ phiếu.
- (iii) Cũng theo Nghị quyết số 603, Công ty thực hiện phân phối lợi nhuận để trích lập Quỹ đầu tư phát triển, Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu, Quỹ khen thưởng, phúc lợi với số tiền lần lượt là 4.053.008.232 VND, 6.951.786.904 VND và 6.951.786.904 VND. Trong đó, Quỹ khen thưởng phúc lợi tạm phân phối từ lợi nhuận trong năm tài chính 2015 là 1.000.000.000 VND, Công ty đã thực hiện phân phối bổ sung Quỹ khen thưởng phúc lợi số tiền 5.951.786.904 trong năm nay theo Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông.

**Tình hình sử dụng vốn thu được của đợt phát hành**

Theo Nghị quyết số 603, Văn bản số 4796/UBCK-QLCB ngày 21 tháng 7 năm 2016 của Ủy ban Chứng khoán Nhà nước về việc phát hành cổ phiếu trả cổ tức đợt 2 năm 2015, phát hành cổ phiếu theo chương trình lựa chọn cho người lao động của Công ty và Văn bản số 4797/UBCK-QLCB ngày 21 tháng 7 năm 2016 của Ủy ban Chứng khoán Nhà nước về việc đăng ký phát hành cổ phiếu để hoán đổi riêng lẻ, tổng số vốn điều lệ tăng lên và số tiền thu về từ đợt phát hành là 46.428.510.000 VND và 14.820.978.118 VND. Đến ngày lập báo cáo tài chính này, số vốn này đã được sử dụng để bổ sung vốn lưu động phục vụ cho hoạt động sản xuất kinh doanh của Công ty theo mục đích phát hành ban đầu.

**Cổ phiếu**

	<b>Số cuối năm</b>	<b>Số đầu năm</b>
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	34.264.978	29.481.848
+ <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	34.264.978	29.481.848
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành (*)	34.264.978	29.481.848
+ <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	34.264.978	29.481.848

(\*) Gồm 140.279 cổ phiếu phổ thông như đã trình bày ở mục (i) và 1.481.106 cổ phiếu phổ thông như đã trình bày ở mục (ii) nêu trên bị hạn chế chuyển nhượng trong vòng 01 năm kể từ ngày hoàn thành đợt phát hành.

Cổ phiếu phổ thông có mệnh giá 10.000 VND/cổ phiếu.

**20. CÁC KHOẢN MỤC NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN**

**Ngoại tệ các loại:**

	<b>Số cuối năm</b>	<b>Số đầu năm</b>
Đô la Mỹ (USD)	259.164	42.498

**21. BỘ PHẬN THEO LĨNH VỰC KINH DOANH VÀ BỘ PHẬN THEO KHU VỰC ĐỊA LÝ**

**Bộ phận theo khu vực địa lý**

Công ty không có hoạt động kinh doanh nào ngoài lãnh thổ Việt Nam; hoạt động sản xuất và kinh doanh của Công ty chủ yếu thực hiện tại số 434/1 đường Bắc Kạn, phường Hoàng Văn Thụ, thành phố Thái Nguyên, tỉnh Thái Nguyên.

**Bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh**

Trong năm, hoạt động chủ yếu của Công ty là sản xuất và kinh doanh các sản phẩm may mặc (xuất khẩu và bán nội địa). Do đó, Công ty không trình bày báo cáo bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh. Doanh thu, giá vốn đã được trình bày chi tiết theo doanh thu và giá vốn bán hàng và cung cấp dịch vụ tại Thuyết minh số 22 và Thuyết minh số 23.

**22. DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ**

	<b>Năm nay</b>	<b>Năm trước</b>
	<b>VND</b>	<b>VND</b>
Doanh thu bán hàng	1.229.450.306.393	1.411.346.469.253
Doanh thu gia công	627.944.144.708	512.593.544.596
Doanh thu bán sản phẩm thời trang	30.354.425.701	-
	<b>1.887.748.876.802</b>	<b>1.923.940.013.849</b>
<b>Các khoản giảm trừ doanh thu</b>		
Giảm giá hàng bán	-	-
<b>Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ</b>	<b>1.887.748.876.802</b>	<b>1.923.940.013.849</b>

**23. GIÁ VỐN HÀNG BÁN VÀ DỊCH VỤ CUNG CẤP**

	<b>Năm nay</b>	<b>Năm trước</b>
	<b>VND</b>	<b>VND</b>
Giá vốn bán hàng	1.012.442.336.191	1.174.703.540.804
Giá vốn gia công	517.106.900.181	400.234.980.430
Giá vốn bán sản phẩm thời trang	24.996.622.890	-
	<b>1.554.545.859.262</b>	<b>1.574.938.521.234</b>

**24. CHI PHÍ SẢN XUẤT, KINH DOANH THEO YẾU TỐ**

	<b>Năm nay</b>	<b>Năm trước</b>
	<b>VND</b>	<b>VND</b>
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	820.567.952.976	900.011.709.000
Chi phí nhân công	744.931.127.317	621.927.152.765
Chi phí khấu hao tài sản cố định	88.643.776.330	63.323.057.442
Chi phí dịch vụ mua ngoài	82.868.342.511	87.358.926.981
Chi phí khác bằng tiền	119.380.942.278	100.350.362.817
	<b>1.856.392.141.412</b>	<b>1.772.971.209.005</b>

**25. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH**

	<b>Năm nay</b> <b>VND</b>	<b>Năm trước</b> <b>VND</b>
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	198.051.947	403.208.382
Lãi chênh lệch tỷ giá	15.426.234.164	17.929.269.852
	<b>15.624.286.111</b>	<b>18.332.478.234</b>

**26. CHI PHÍ TÀI CHÍNH**

	<b>Năm nay</b> <b>VND</b>	<b>Năm trước</b> <b>VND</b>
Lãi tiền vay	67.121.178.523	56.842.066.988
Lỗ do thanh lý các khoản đầu tư	-	382.678.970
Lỗ chênh lệch tỷ giá	21.064.614.688	37.174.954.838
Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn	-	3.500.000.000
	<b>88.185.793.211</b>	<b>97.899.700.796</b>

**27. LỢI NHUẬN KHÁC**

	<b>Năm nay</b> <b>VND</b>	<b>Năm trước</b> <b>VND</b>
Thu từ thanh lý tài sản cố định	1.663.798.368	21.799.908
- Thu nhập từ thanh lý, nhượng bán tài sản cố định	3.697.564.796	620.327.273
- Giá trị còn lại TSCĐ và chi phí thanh lý, nhượng bán tài sản cố định	(2.033.766.428)	(598.527.365)
Các khoản thu nhập khác	4.294.523.863	1.769.714.546
	<b>5.958.322.231</b>	<b>1.791.514.454</b>
Các khoản chi phí khác	2.731.506.032	7.886.828
	<b>2.731.506.032</b>	<b>7.886.828</b>
<b>Lợi nhuận khác</b>	<b>3.226.816.199</b>	<b>1.783.627.626</b>

**28. CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH**

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành trong năm được tính như sau:

	<b>Năm nay</b> <b>VND</b>	<b>Năm trước</b> <b>VND</b>
<b>Lợi nhuận kế toán trước thuế</b>	<b>94.799.272.745</b>	<b>88.030.752.814</b>
<b>Điều chỉnh cho thu nhập chịu thuế</b>	<b>(4.138.325.702)</b>	<b>385.748.030</b>
Cộng: Các khoản chi phí không được khấu trừ	3.150.974.611	385.748.030
Chuyển lỗ (*)	(7.289.300.313)	
<b>Thu nhập chịu thuế</b>	<b>90.660.947.043</b>	<b>88.416.500.844</b>
Thuế suất	0%, 15% và 20%	15%, 20% và 22%
<b>Thuế thu nhập doanh nghiệp</b>	<b>13.801.339.274</b>	<b>17.027.073.774</b>
Trừ: Chi phí cho lao động nữ	(230.100.000)	(296.700.000)
Tăng do sáp nhập (*)	48.919.026	-
<b>Thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành</b>	<b>13.620.158.300</b>	<b>16.730.373.774</b>

(\*) Nghĩa vụ thuế và Chuyển lỗ được chuyển giao từ Công ty Cổ phần Thời Trang TNG khi tiến hành sáp nhập vào Công ty (xem thêm Thuyết minh số 30).

**29. LÃI CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU**

Việc tính toán lãi cơ bản trên cổ phiếu tại ngày 31 tháng 12 năm 2016 dựa trên số lợi nhuận thuộc về cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông và số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong năm, cụ thể như sau:

	<b>Năm nay</b>	<b>Năm trước</b>
	<b>VND</b>	<b>Trình bày lại (*)</b>
		<b>VND</b>
<b>Lợi nhuận kế toán sau thuế thu nhập doanh nghiệp</b>	<b>81.179.114.445</b>	<b>71.300.379.040</b>
<i>Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi</i>	-	(6.951.786.904)
<b>Lợi nhuận hoặc lỗ phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông</b>	<b>81.179.114.445</b>	<b>64.348.592.136</b>
Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong năm	32.729.321	26.508.682
<b>Lãi cơ bản trên cổ phiếu</b>	<b>2.480</b>	<b>2.427</b>

(\*) Số liệu Lãi cơ bản trên cổ phiếu cho năm 2016 được trình bày lại chủ yếu do ảnh hưởng của việc trích quỹ khen thưởng, phúc lợi theo hướng dẫn của Thông tư số 200/2014/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 22 tháng 12 năm 2014 và ảnh hưởng của việc trả cổ tức bằng cổ phiếu thực hiện trong năm 2016.

	<b>Số đã báo cáo</b>	<b>Số điều chỉnh so với số liệu đã báo cáo</b>	<b>Số trình bày lại</b>
	<b>VND</b>	<b>VND</b>	<b>VND</b>
<b>Lợi nhuận kế toán sau thuế thu nhập doanh nghiệp</b>	<b>71.300.379.040</b>	-	<b>71.300.379.040</b>
<i>Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi</i>	(1.000.000.000)	(5.951.786.904)	(6.951.786.904)
<b>Lợi nhuận phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông</b>	<b>70.300.379.040</b>	<b>(5.951.786.904)</b>	<b>64.348.592.136</b>
Số cổ phiếu bình quân gia quyền	23.546.937	2.961.745	26.508.682
<b>Lãi cơ bản trên cổ phiếu</b>	<b>2.986</b>		<b>2.427</b>

**30. NGHIỆP VỤ SÁP NHẬP**

Nghị quyết đại hội cổ đông thường niên năm 2016 số 603/2016/NQ-ĐHĐCĐ ngày 24/4/2016 của Công ty và Nghị quyết số 219/2016/NQ-ĐHĐCĐ ngày 11/3/2016 của Công ty Cổ phần Thời trang TNG đã thông qua phương án sáp nhập Công ty Cổ phần Thời trang TNG vào Công ty Cổ phần Đầu tư và Thương mại TNG theo hình thức phát hành cổ phiếu để hoán đổi cổ phần theo tỷ lệ hoán đổi là 5:1 (05 cổ phiếu của Công ty Cổ phần Thời trang TNG đổi lấy 01 cổ phiếu của Công ty Cổ phần Đầu tư và Thương mại TNG). Trong năm, Công ty đã hoàn thành phát hành 200.000 cổ phần cho cổ đông của Công ty Cổ phần Thời Trang TNG và cổ đông hiện hữu của Công ty để hoán đổi cổ phần. Công ty đã xác định chi phí liên quan đến việc sáp nhập dựa trên giá trị cổ phiếu phát hành và ghi nhận lợi thế thương mại như sau:

	<u>Số tiền</u> <u>VND</u>
Giá trị thị trường của 200.000 cổ phiếu tại ngày hoán đổi	3.180.000.000
Giá trị tài sản thuần của Công ty Cổ phần Thời trang TNG tại thời điểm sáp nhập	(13.412.938.082)
<b>Lợi thế thương mại</b>	<b>16.592.938.082</b>

Theo Hợp đồng sáp nhập công ty và Biên bản bàn giao ngày 17/8/2016, Công ty Cổ phần Thời Trang TNG được sáp nhập vào Công ty Cổ phần Đầu tư và Thương mại TNG và trở thành chi nhánh Thời trang TNG của Công ty. Sau khi sáp nhập, toàn bộ tài sản, quyền, nghĩa vụ và lợi ích hợp pháp của Công ty Cổ phần Thời Trang TNG được chuyển sang Công ty.

Các thông tin tài chính về hoạt động kinh doanh của Công ty Cổ phần Thời Trang TNG tại thời điểm nhận sáp nhập (ngày 17 tháng 8 năm 2016) được trình bày như sau:

	<u>17/8/2016</u> <u>VND</u>
<b>Tài sản</b>	
Tiền	550.756.606
Các khoản phải thu ngắn hạn	2.614.756.311
Hàng tồn kho	45.448.825.325
Tài sản ngắn hạn khác	907.004.605
Tài sản cố định hữu hình	967.313.286
Tài sản dài hạn khác	2.293.363.919
<b>TỔNG CỘNG TÀI SẢN</b>	<b>52.782.020.052</b>
<b>Nợ phải trả</b>	
Nợ ngắn hạn	66.194.958.134
Vốn chủ sở hữu	(13.412.938.082)
<i>Vốn điều lệ</i>	10.000.000.000
<i>Lỗi lũy kế</i>	(23.430.753.239)
<i>Quỹ đầu tư phát triển</i>	17.815.157
<b>TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN</b>	<b>52.782.020.052</b>
	<b>Cho kỳ hoạt động từ</b> <b>01/01/2016 đến 17/8/2016</b> <b>VND</b>
<b>Doanh thu</b>	
Doanh thu bán hàng	48.147.871.910
<b>Kết quả</b>	
(Lỗ) sau thuế thu nhập doanh nghiệp	(1.142.726.961)

**31. NGHIỆP VỤ VÀ SỐ DƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN**

**Danh sách bên liên quan:**

**Bên liên quan**

**Mối quan hệ**

Công ty Cổ phần Thời trang TNG

Công ty liên kết

*Trong năm, Công ty đã có các giao dịch chủ yếu sau với bên liên quan:*

	<u>Năm nay</u> VND	<u>Năm trước</u> VND
<b>Công ty Cổ phần Thời trang TNG</b>		
Mua hàng	386.268.000	-
Bán hàng	4.608.835.837	18.812.571.700
<b>Thu nhập của Ban Giám đốc</b>		
Lương, thưởng và các khoản phúc lợi khác	3.472.511.110	4.712.420.293

*Số dư chủ yếu với các bên liên quan tại ngày kết thúc năm tài chính:*

	<u>Số cuối năm</u> VND	<u>Số đầu năm</u> VND
<b>Công ty Cổ phần Thời trang TNG</b>		
Phải thu	-	18.787.283.307

**32. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ**

**Thông tin bổ sung cho các khoản phi tiền tệ**

Tiền chi mua tài sản cố định và chi phí xây dựng cơ bản dở dang trong năm không bao gồm 42.043.688.493 VND (năm 2015 là 87.696.231.584 VND), là số tiền dùng để mua sắm tài sản cố định và xây dựng cơ bản dở dang phát sinh trong năm mà chưa được thanh toán. Vì vậy, một khoản tiền tương ứng đã được điều chỉnh trên phần thay đổi các khoản phải trả.

*Jey*

Trần Thị Hiệp  
Người lập biểu

*VL*

Lương Thị Thúy Hà  
Kế toán trưởng



*Lý Thị Liên*  
Phó Tổng Giám đốc

Ngày 24 tháng 3 năm 2017